

第十七课：谁都有办法看好你的“病”。

一、听力 Phần nghe 17

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

A



B



C



D



E



F



1.

2.

3.

4.

5.

☐
☐
☐
☐
☐

AVIVCHINESE



以学生为中心

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听句子，判断对错

6. * 明天早上有一个重要的会议。 ()
7. * 那家药店晚上不能买药。 ()
8. * 有问题时, 我们应该自己想办法。 ()
9. * 汉字比赛时写什么都可以。 ()
10. * 有三个同学要介绍自己。 ()

第三部分 Phần 3

第 11-15 题: 听短对话, 选择正确答案

11. A 两瓶牛奶 B 一条鱼 C 什么都没买
12. A 口渴 B 什么都不想喝 C 不想喝冰水
13. A 国外 B 很多城市 C 什么地方都没去
14. A 觉得考试不容易 B 写得很慢 C 题都检查过了
15. A 经理和秘书 B 医生和病人 C 丈夫和妻子

第四部分 Phần 4

第 16-20 题: 听长对话, 选择正确答案

16. A 经常不来上课 B 什么都听得懂 C 没请过假
17. A 天气很好 B 喜欢新闻 C 准备考试
18. A 想去饭馆吃 B 不想吃牛肉 C 什么都喜欢吃
19. A 喜欢那里的冬天 B 不喜欢那里的学习环境 C 不习惯那里的天气
20. A 坐着上课 B 是老师 C 什么地方都想去

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 21-25 题: 选择合适的问答

- A 你几点来都可以，明天上午我不忙。
B 这次是我叔叔病了，我要去医院照顾他。
C 月月，你有什么爱好？喜欢音乐还是画画儿？
D 今晚吃得太饱了，吃了很多米饭，饭后还吃了三块西瓜。
E 当然。我们先坐公共汽车，然后换地铁。
F 那儿一年四季都像春天一样，哪个季节去都很舒服。

例如：你知道怎么去那儿吗？ (E)

21. 周经理，明天上午您什么时候方便？ ()
22. 我也没少吃，我们出去走走，运动运动吧。 ()
23. 什么时候去那个城市旅游比较好？ ()
24. 听说你又去跟经理请假了？ ()
25. 我的爱好很多，对什么都很感兴趣。 ()

第二部分 Phần 2

第 26–30 题：选择合适的词语填空

A 办法 B 一共 C 决定 D 渴 E 声音 F 选择

例如：她说话的 (E) 多好听啊！

26. 我 () 找个老师，下课以后帮我练习练习汉语。
27. 不是什么时候锻炼身体都好，必须 () “对”的时间。
28. 我买了两双皮鞋，三条裤子，() 是一千块。
29. A: 你怎么总是这么瘦，你有什么好 () 吗？
 B: 我也不知道，其实我吃得不少。
30. A: 我太 () 了，快把饮料给我。
 B: 运动以后不能马上喝水，你休息一会儿再喝吧。

第三部分 Phần 3

第 31–35 题：翻译成中文

"Hồi mới đến đây làm việc, mình không quen biết ai, cũng chẳng rành đường xá chỗ nào. Hằng ngày cứ lui thủi đi làm rồi lại về nhà một mình, cuối tuần cũng chẳng đi đâu cả. Bây giờ thì khác rồi, mình thường xuyên cùng đồng nghiệp lái xe đi chơi, tan làm còn rủ nhau đi tập thể thao ở nhà thi đấu nữa, ngày nào cũng thấy rất vui."↵

↵

↵

↵

"Khi thi đại học, rất nhiều học sinh không biết mình nên chọn trường nào. Họ thường thấy người khác chọn gì thì mình chọn nấy. Thực ra, chúng ta cần dựa vào sở thích và đam mê của bản thân để chọn trường và ngành học. Không ai có thể quyết định thay bạn được, vì không ai hiểu bạn hơn chính bản thân mình."↵

↵

↵

↵

"Con gái ba tuổi của tôi đi đâu cũng phải mang theo cuốn truyện tên là 'Chú chó Tiếu Tiếu', gặp ai cũng muốn kể lại câu chuyện trong sách cho người đó nghe. Dù chưa đọc hiểu hết các chữ trong đó, nhưng con bé thường nhìn hình rồi kể cho tôi nghe. Bây giờ tôi cũng rất thích Tiếu Tiếu, nó trông cực kỳ đáng yêu, ai thấy cũng đều yêu mến cả."↵

↵

↵

↵

"Ai cũng biết sức khỏe là rất quan trọng, vậy ăn uống thế nào mới là tốt nhất cho sức khỏe? Ở Trung Quốc có câu: '**Sáng ăn tốt, trưa ăn no, tối ăn ít**' (早吃好, 午吃饱, 晚吃少). Sau bữa sáng, mọi người bắt đầu một ngày học tập và làm việc, nên nhất định phải ăn thật đầy đủ chất. Thông thường, sữa và trứng là những lựa chọn rất tốt. Buổi chiều vẫn phải tiếp tục làm việc và học tập, nên bữa trưa không được ăn quá ít, mà cần phải ăn no một chút. Còn bữa tối không phải muốn ăn bao nhiêu cũng được, hay ăn lúc nào cũng xong. Vì sau khi ăn không lâu là đã đi ngủ rồi, nên cần phải ăn sớm và không được ăn quá nhiều."↵

↵

↵

↵

"Ông nội tôi là một người rất nhiệt tình, ai cần giúp đỡ ông cũng sẵn lòng. Dù là xe của ai đó bị hỏng, con cái nhà ai bị ốm, hay chó của ai bị lạc, ông đều chạy đến giúp một tay. Ông thường bảo: 'Mọi người đều là hàng xóm láng giềng, giúp đỡ nhau là việc nên làm. Nếu gặp khó khăn mà không ai chịu giúp thì tình cảm giữa người với người sẽ ngày càng xa cách thôi'."↵

三、书写 Phần viết

第一部分 Phần 1

第 36–40 题：连词成句

36. 去 哪儿 都 妻子 没 过
37. 名字 他的 都 谁 知道
38. 可以 都 怎么 我们 去 那儿
39. 喝 什么 现在 妹妹 都 不 想
40. 时候 打电话 我 给 什么 你 可以 都

第二部分 Phần 2

第 41–45 题：看拼音，写汉字

41. 经理，我想请一个星期（^{jiā} ），可以吗？
42. 明天一（^{gòng} ）8 个人去机场，我们需要两辆车。
43. 我想快点儿提高汉语水平，你有什么好办（^{fǎ} ）吗？
44. 在这家公司工作了几年后，她（^{jué} ）定找一个新工作。
45. 这个地方的（^{dòng} ）天很舒服，一点儿也不冷。

第三部分 Phần 3

第 46–50 题：辨认汉字，选择正确的汉字填空

例如：我不知道 那 个地方在 哪 儿。（那、哪）

46. 根 邻 说的话，大家很快就找到了那个孩子。（居、据）
47. 你刚吃 ，最好不要马上 步，对身体不好。（饱、跑）
48. 天黑，路不好走，我有点儿担 女儿，所以 须出去看看。（必、心）
49. 你不是口 了吗？我带了冰茶，给你 点儿。（喝、渴）
50. 如果要 车，一定要 择一家服务好的店，不能只想着便宜。（选、洗）

第四部分 Phần 4

第 51-54 题：用下边的汉字组词

例如：找 找人 、 找到

51. 园 _____ 、 _____

52. 病 _____ 、 _____

53. 问 _____ 、 _____

54. 闻 _____ 、 _____

以学生为中心